|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /BC-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

 **Dự thảo**

**BÁO CÁO**

**Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan khi ban hành Luật Dân số**

 Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Bộ Y tế đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan khi ban hành Luật Dân số. Kết quả rà soát như sau:

 **I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT**

 **1. Mục đích, yêu cầu rà soát**

 **- Mục đích rà soát:**

 Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật trong nước, Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế có liên quan đến các chính sách dân số khi ban hành Luật Dân số.

 Bảo đảm Luật Dân số phù hợp với Hiến pháp, các luật chuyên ngành, chính sách của Đảng và Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tham gia.

 **- Yêu cầu rà soát:**

Rà soát có hệ thống, bám sát các quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm khách quan, đầy đủ, toàn diện.

 Phân tích, đánh giá mức độ phù hợp, mong thuẫn, chồng chéo hoặc thiếu thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật với dự thảo Luật Dân số.

 **2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát**

 **- Phạm vi rà soát**

Phạm vi rà soát bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các chính sách dân số, đặc biệt là các quy định phù hợp với dự kiến Luật Dân số.

 **- Nội dung rà soát**

Các quy định liên quan đến 4 chính sách dân số: (1) Duy trì mức sinh thay thế, (2) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, (3) Thích ứng với già hóa dân số, dân số già và (4) Nâng cao chất lượng dân số.

 **- Đối tượng rà soát**

Bao gồm các văn bản pháp luật trong nước (Hiến pháp 2013, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), Công ước quốc tế; văn kiện chính trị quốc tế.

 **II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

 **1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật Dân số**

 Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW)*.* Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng đề ra định hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW) tiếp tục khẳng định quan điểm, mục tiêu, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 21-NQ/TW.

 Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới: “*Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số phù hợp với những thay đổi về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân cư, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Trong đó đẩy nhanh tiến độ xây dựng Luật Dân số theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về số con được sinh phù hợp với quan điểm về dân số và phát triển. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Nhà nước về xử lý vi phạm chính sách dân số, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các cặp vợ chồng và cá nhân sinh đủ hai con, ưu tiên và chú trọng đối với các địa bàn có mức sinh thấp, dân tộc ít người; các chính sách nhằm duy trì tỉ suất sinh thay thế; thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh để sớm đưa về mức cân bằng tự nhiên; xây dựng và ban hành các chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi để tăng tuổi thọ bình quân, tăng số năm khỏe mạnh, bảo đảm thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số. Nghiên cứu ban hành các chính sách hỗ trợ cho phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi, chính sách việc làm, trợ cấp, hỗ trợ cho người lao động sinh con và nuôi con nhỏ”*.

 **2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật Dân số**

 **2.1. Hiến pháp 2013**

**- Nội dung rà soát:**

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, trong đó có nhiều quy định mới về quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp quy định “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” (khoản 2, Điều 14). Do vấn đề dân số có liên quan mật thiết đến các quyền, nghĩa vụ của công dân, các quyền con người đã được quy định trong Hiến pháp 2013, nên cần phải có khung pháp lý ở cấp độ luật để quy định những vấn đề này là phù hợp Hiến pháp[[1]](#footnote-1).

**- Dự kiến quy định tại Luật Dân số:**

Quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp được Luật Dân số cụ thể hoá trong các nội dung, bảo đảm nhất quán theo quy định của Hiến pháp, bao gồm:

“*1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.*

*2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.*

*3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.*

*4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác*”.

Luật Dân số thể chế hoá các điều khoản của Hiến pháp:

- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” (Điều 23 Hiến pháp)

- Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (khoản 3 Điều 26 Hiến pháp).

- Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (khoản 1 Điều 58 Hiến pháp).

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (khoản 2 Điều 58 Hiến pháp).

 **2.2. Bộ luật Lao động**

**- Nội dung rà soát**

Trong Bộ luật Lao động năm 2019, những vấn đề liên quan đến lao động nữ mang thai, chế độ thai sản, bảo đảm việc làm, trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, thai sản và thực hiện các biện pháp tránh thai đối với lao động nữ được quy định cụ thể nhằm đảm bảo lao động nữ được làm mẹ an toàn, thực hiện các biện pháp tránh thai, chăm sóc sức khỏe sinh sản và quyền sinh sản... (Điều 137 đến Điều 142). Bộ luật Lao động 2019 cũng có những quy định riêng đối với nhóm dân số đặc thù bao gồm: Lao động chưa thành niên (Điều 143 đến 144); người lao động cao tuổi (Điều 148 và 149); Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lao động cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (từ Điều 150 đến 157); lao động là người khuyết tật tật (từ Điều 158 đến 160); Lao động là người giúp việc gia đình (từ Điều 161 đến 165) và một số lao động khác.

**- Dự kiến quy định tại Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về cơ cấu dân số, đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý; tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hoá dân số, dân số già; quy định tạo môi trường cho cho người cao tuổi có điều kiện làm việc phù hợp với với nhu cầu, sức khỏe, trình độ vànhu cầu thị trường…

**2.3. Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13**

***- Nội dung rà soát***

- Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình: Bộ Luật Dân sự quy định tại Điều 39:

*“1. Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.*

*Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.*

*2. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan*.”

- Quy định về người chưa thành niên (Điều 21):

*“1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.*

*2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.*

*3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi…….”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định rà soát nêu trên, Luật Dân số quy định về tư vấn, hỗ trợ kết hôn, theo đó nam, nữ được cung cấp thông tin, tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; quy định về nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn... Quy định người chưa thành niên mà phá thai thì phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

**2.4. Luật Đầu tư**

**- Nội dung rà soát**

Luật Đầu tư quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài. Luật Đầu tư công quy định việc quản lý nhà nước về đầu tư công; quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công. Việc rà soát giúp các quy định trong Luật Dân số liên quan đến đầu tư và đầu tư công không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công; các ngành, nghề nghiêm cấm đầu tư, kinh doanh trong Luật Đầu tư và trong quá trình thực hiện theo quy định của các Luật trên.

**- Dự kiến quy định tại Luật Dân số**

Luật Dân số quy định một số nội dung liên quan đến quy định về đầu tư, đầu tư công của nhà nước cho hoạt động của công tác dân số như: chính sách đầu tư, khuyến khích thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đầu tư và phát triển mạng lưới y tế cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, dịch vụ dân số; chính sách đầu tư, khuyến khích mở rộng mạng lưới tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh đến y tế cơ sở; mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh; đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu về dân số và phát triển…

**2.5. Luật Thanh niên**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thanh niên quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên. Trong Luật này có những quy định liên quan đến các nội dung DS-KHHGĐ: phòng, chống HIV/AIDS; thực hiện pháp luật về DS-KHHGĐ; giáo dục SKSS, thực hiện các biện pháp để nâng cao thể chất, trí tuệ và tinh thần (biện pháp góp phần nâng cao chất lượng dân số);…

Nội dung có liên quan đến công tác DS-KHHGĐ được quy định trong Luật Thanh niên

*Điều 15. Trách nhiệm đối với bản thân*

*4. Rèn luyện, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần; trang bị kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, phòng, chống bệnh tật; không lạm dụng rượu, bia; hạn chế sử dụng thuốc lá; không sử dụng ma túy, chất gây nghiện và chất kích thích khác mà pháp luật cấm; phòng, chống tác hại từ không gian mạng.*

*Điều 19. Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe*

*1. Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên.*

*2. Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.*

*3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.*

*Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức kinh tế*

*1. Bảo đảm môi trường, điều kiện làm việc an toàn; cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động là thanh niên.*

*2. Quan tâm chăm lo đời sống của người lao động là thanh niên; hỗ trợ để người lao động là thanh niên được học tập, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.*

*Điều 34. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục*

*… 2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục cho thanh niên.*

*… 4. Tư vấn tâm lý về các vấn đề xã hội, tâm lý học đường; giáo dục kỹ năng sống, kiến thức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, kỹ năng phòng, chống các bệnh học đường và tệ nạn xã hội cho thanh niên.*

**- Dự kiến quy định tại Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ trước khi kết hôn; quyền lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp của cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, ngoài ra có quy định một điều vềcung cấp dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niênmà trong Luật Thanh niên chưa quy định và không trùng lắp với Luật này.

**2.6. Luật Cư trú số 68/2020/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Cư trú quy định về việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; việc đăng ký, quản lý cư trú; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.

Luật Cư trú quy định “Công dân thực hiện quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan” (khoản 1 Điều 4). “Lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình, đăng ký cư trú phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.” (khoản 1, Điều 8). Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế trong các trường hợp (khoản 2 Điều 4). Các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định tại Chương II…

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ các quy định của Luật Cư trú, Luật Dân số quy định những nội dung liên quan đến phân bố dân số trên cơ sở tôn trọng và thực hiện quyền tự do cư trú của công dân theo Hiến pháp 2013 và Luật Cư trú, đồng thời được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định của pháp luật.

**2.7. Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính. Luật quy định nhiều nội dung liên quan đến mức phạt tiền về lĩnh vực dân số, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của ngành dân số

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính, thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính và các nội dung khác của Luật, Luật Dân số quy định những hành vi bị cấm làm cơ sở xây dựng Nghị định xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính cho phù hợp với quy định của Luật.

**2.8. Luật Xây dựng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Xây dựng quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng:

“8. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch xây dựng là chỉ tiêu được dự báo, xác định, lựa chọn làm cơ sở đề xuất các phương án, giải pháp quy hoạch xây dựng bao gồm quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường.” (Khoản 8 Điều 3)

“ 4. Xây dựng công trình không đúng quy hoạch xây dựng, trừ trường hợp có giấy phép xây dựng có thời hạn; vi phạm chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; xây dựng công trình không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.” (Khoản 4 Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm)

“- Điều 13. Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng gồm các loại sau:

a) Quy hoạch vùng;

b) Quy hoạch đô thị;

c) Quy hoạch khu chức năng đặc thù;

d) Quy hoạch nông thôn.”

“Điều 14. Yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng

1. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng gồm:

a) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; thống nhất với quy hoạch phát triển ngành; công khai, minh bạch, kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân;

b) Tổ chức, sắp xếp không gian lãnh thổ trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, di tích lịch sử, di sản văn hóa và nguồn lực phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển;

c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối, thống nhất công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực, vùng, quốc gia và quốc tế;

d) Bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;

đ) Xác lập cơ sở cho công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng, khu chức năng đặc thù, khu vực nông thôn.

2. Nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng gồm:

a) Việc thực hiện chương trình, hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn lực huy động;

b) Cấp độ quy hoạch xây dựng phải bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.”

- c) Dự báo quy mô dân số vùng, nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn phát triển;” (Điểm c Khoản 1 Điều 23, Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng)

- “b) Xác định tính chất, dự báo quy mô dân số của khu chức năng đặc thù, yêu cầu về định hướng phát triển không gian, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn quy hoạch; (Điểm c Khoản 1 Điều 26, quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù).

“a) Nội dung đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù bao gồm việc xác định chức năng sử dụng cho từng khu đất; nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch; chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đối với từng lô đất; bố trí hệ thống công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng; bố trí mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố phù hợp với các giai đoạn phát triển của toàn khu chức năng đặc thù; đánh giá môi trường chiến lược;” (Điểm a Khoản 2 Điều 27)

“a) Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng gồm việc xác định chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho toàn khu vực quy hoạch; bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng; yêu cầu về kiến trúc công trình đối với từng lô đất, thiết kế đô thị; bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới lô đất; đánh giá môi trường chiến lược;” (Điểm a Khoản 2 Điều 28).

“1. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã gồm mục tiêu, phạm vi ranh giới xã; tính chất, chức năng của xã; xác định yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của xã; dự báo quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu; yêu cầu về nguyên tắc tổ chức phân bố khu chức năng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở, dịch vụ và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật. (Khoản 1 Điều 30, quy hoạch chung xây dựng xã)

“1. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm dự báo quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; yêu cầu sử dụng đất bố trí các công trình xây dựng, bảo tồn, chỉnh trang; công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong điểm dân cư nông thôn.” (Khoản 1 Điều 31, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn)

“b) Có thay đổi về điều kiện địa lý tự nhiên, địa giới hành chính, biến động lớn về dân số và kinh tế - xã hội.” (Điểm b Khoản 1 Điều 35, điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng)

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Theo quy định của Luật Xây dựng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng 62/2020/QH14, chỉ tiêu về dân số, quy mô dân số được đưa vào cho từng nội dung trong thực hiện quy hoạch về xây dựng trong Luật Xây dựng, từ khi xây dựng đồ án quy hoạch đến đồ án quy hoạch vùng; đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Xây dựng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng 62/2020/QH14, do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng.

**2.9. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Đầu tư công quy định việc quản lý nhà nước về đầu tư công; quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công. Việc rà soát giúp các quy định trong Luật Dân số liên quan đến đầu tư và đầu tư công không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công; các ngành, nghề nghiêm cấm đầu tư, kinh doanh trong Luật Đầu tư và trong quá trình thực hiện theo quy định của các Luật trên.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định một số nội dung liên quan đến quy định về đầu tư, đầu tư công của nhà nước cho hoạt động của công tác dân số như: chính sách đầu tư, khuyến khích thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thu hẹp khoảng cách phát triển; mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh;.

**2.10. Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ**

**- Nội dung rà soát**

Luật Sở hữu trí tuệ quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó. Luật quy định quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu của Luật Sở hữu trí tuệ, những nội dung này liên quan đến mục tiêu nâng cao chất lượng dân số (về trí tuệ, tinh thần). Do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ.

**2.11. Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 và Luật Viên chức số 58/2010/QH12; Luật số 52/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức**

**- Nội dung rà soát**

Trong giai đoạn hiện nay, Bộ Y tế là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác dân số. Cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Y tế về công tác này trực tiếp là Tổng cục DS-KHHGĐ đình. Tuy nhiên, tổ chức bộ máy làm công tác DS-KHHGĐ tại địa phương còn nhiều khó khăn, bất cập. Tổ chức bộ máy nhiều thay đổi; quá trình củng cố kéo dài. Từ năm 2011, khi đã bước vào thời kỳ quá độ dân số (chuyển từ dân số trẻ sang dân số vàng và già hóa dân số), chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của bộ máy DS-KHHGĐ vẫn chưa được điều chỉnh phù hợp. Các nội dung về dân số và phát triển thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan nhưng chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ. Ở tuyến huyện việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, thu gọn đầu mối các đơn vị là chủ trương các tỉnh đang thực hiện theo Nghị quyết 19-NQ/TW của trung ương cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến lực lượng làm công tác dân số. Đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số chủ yếu mới được đào tạo tập huấn về DS-KHHGĐ, chưa được đào tạo, cập nhật kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm về các nội dung dân số và phát triển. Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ chuyên trách ở cấp cơ sở và cộng tác viên dân số còn thấp.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Dân số quy định nội dung xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số; Nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số để đáp ứng nguồn nhân lực làm công tác dân số trong tình hình mới.

**2.13. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Giáo dục xác định mục tiêu của nền giáo dục hướng tới là *“Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.”*

Trong Luật Giáo dục năm 2019, những quy định liên quan đến giáo dục dân số trong hệ thống giáo dục quốc dân không được đề cập đến. Do vậy Luật Dân số quy định một số nội dung về biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên; hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số vào *chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân và tực hiện giáo dục trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tại gia đình, cộng đồng và xã hội.*

Theo quy định tại Điều 14 Luật Giáo dục “*Giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc. Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.*” Tuy nhiên qua khảo sát thực tế tại các tỉnh có mức sinh thấp, đặc biệt là trong các khu công nghiệp, khu kinh tế con của công nhân làm việc trong khu vực này chưa được tiếp cận đầy đủ quy định của Luật Giáo dục.

***- Dự kiến quy định của Luật Dân số***

Luật Dân số quy định hỗ trợ con của cặp vợ chồng cam kết sinh đủ hai con tại tỉnh có mức sinh thấp theo hướng trẻ em là con của cặp vợ chồng cam kết sinh đủ hai con được nhà nước ưu tiên học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học công lập.

**2.14. Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Giáo dục đại học quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, giảng viên, người học, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học và quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

Mục tiêu chung của giáo dục đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14. Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu của giáo dục đại học, những nội dung này liên quan trực tiếp đến mục tiêu nâng cao chất lượng dân số (về trí tuệ). Do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Giáo dục đại học.

**2.15. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Quy hoạch quy định bổ sung quy hoạch mạng lưới cơ sở, thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch; trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch, gồm:

*“Điều 14. Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch*

*1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.*

*2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.*

*3. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.*

*4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.*

*Điều 49. Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch*

*1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định.*

*2. Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định như sau:*

*a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng;*

*b) Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia;*

*c) Bộ, cơ quan ngang Bộ đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền;*

*d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh.*

*3. Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia gửi báo cáo đánh giá đến Chính phủ. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.*

*Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh gửi báo cáo đến Thủ tướng Chính phủ.*

*Điều 57. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động quy hoạch*

*6. Bổ sung khoản 5 vào* *Điều 82 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 như sau:*

*“5. Quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành được tích hợp vào quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia; quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định nội dung lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

**2.16. Luật Du lịch số 09/2017/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác. Luật Du lịch  quy định về tài nguyên du lịch, phát triển sản phẩm du lịch và hoạt động du lịch; quyền, nghĩa vụ của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến du lịch; quản lý nhà nước về du lịch.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các quy định cụ thể của Luật Du lịch, những nội dung này liên quan đến chất lượng dân số (về tinh thần). Do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Du lịch.

**2.17. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế tại Điều 16. Theo đó, nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất (khoản 14, Điều 16).

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định về ưu đãi về thuế xuất như sau:

*“Điều 13. Ưu đãi về thuế suất*

*2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:*

*a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của công tác dân số trong tình hình mới đòi hỏi nguồn lực bảo đảm để thực hiện, bao gồm cả nguồn kinh phí xã hội hoá. Trong bối cảnh nguồn lực Nhà nước còn hạn chế, xuất phát từ yêu cầu thực hiện toàn diện các chính sách, mục tiêu dân số, Luật Dân số quy định về xã hội hóa hoạt động công tác dân số để huy động nguồn lực cho công tác dân số. Nhằm tạo ra cơ chế để huy động nguồn xã hội hoá, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng góp công sức, tài sản cho công tác dân số, đồng thời ưu đãi về thuế theo quy định của luật thuế cho việc nhập khẩu, sản xuất một số thiết bị, phương tiện, hàng hóa trong nước chưa sản xuất được hoặc để đáp ứng nhu cầu dịch vụ dân số trong nước.

**2.18. Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Tiếp cận thông tin quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Luật quy định nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin là:

“*1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.*

*2. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ.*

*3. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.*

*4. Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.*

*5. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.*

*6. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin.”*

Đồng thời, Luật cũng quy định chủ thể thực hiện quyền tiếp cận thông tin (*Công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Luật này)*; quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin; phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin …

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật Dân số quy định những nội dung liên quan đến biện pháp thực hiện công tác dân số như người sử dụng lao động có trách nhiệm tạo điều kiện để người lao động được tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; cặp vợ chồng, cá nhân được cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình;bảo đảm người dân, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và thụ hưởng thành quả của phát triển; thực hiện các mô hình cung cấp thông tin, tiếp cận các dịch vụ dân số cho cặp vợ chồng, người chưa thành niên, thanh niên tại khu công nghiệp và khu kinh tế; nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép các yếu tố dân số…

**2.19. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Trẻ em quy định về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em. Trong đó, Luật quy định về chính sách, biện pháp và trách nhiệm thực hiện tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh, như:

 *“4. Nhà nước có chính sách, biện pháp tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là tử vong trẻ sơ sinh; xóa bỏ phong tục, tập quán có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em.” (*Khoản 4 Điều 43)

 *“2. Hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi; chăm sóc và tư vấn sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em; tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; tư vấn, hỗ trợ trẻ em chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với độ tuổi.” (*Khoản 2 Điều 84)

*“4. Phụ nữ mang thai có trách nhiệm tiếp cận dịch vụ y tế để được tư vấn sàng lọc, phòng ngừa các bệnh tật bẩm sinh cho trẻ em.” (*Khoản 4 Điều 98)

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dân số, Luật Dân số quy định cụ thể các nội dung về tầm soát, chẩn đoán điều trị trước sinh và sơ sinh; nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng.

**2.20. Luật Thống kê** **số 89/2015/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thống kê quy định về hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; tổ chức thống kê nhà nước và hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước; quy định cơ sở dữ liệu thống kê về dân số là cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê trung ương quản lý được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định của Luật Thống kê, Luật Dân số quy định về thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép các yếu tố dân số, đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin thống kê nói chung và yêu cầu về thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép nói riêng.

**2.2. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Ngân sách nhà nước quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Đối tượng áp dụng của Luật bao gồm:

“*1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.*

*2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.*

*3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.*

*4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước, nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về ngân sách nhà nước và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Dân số quy định những nội dung có liên quan đến nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số, bảo đảm các quy định này phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**2.22. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Dân số xây dựng các quy phạm pháp luật, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về:

1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật Dân số.

2. Nội dung của dự thảo Luật Dân số và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau; việc giao và chuẩn bị văn bản quy định chi tiết (nếu có).

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật Dân số với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Luật Dân số với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tính khả thi của các quy định trong dự thảo Luật Dân số.

5. Điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành Luật Dân số.

6. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Luật Dân số.

7. Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

**2.23. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của****[Luật Tổ chức Chính phủ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-Chinh-phu-2015-282379.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) và****Luật Tổ chức chính quyền địa phương số47/2019/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về đơn vị hành chính và tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định của Luật về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương; phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương, dự kiến Luật Dân số quy định cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số; đồng thời quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác dân số.

**2.24. Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13; Luật Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của**[**Luật Tổ chức Chính phủ**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-Chinh-phu-2015-282379.aspx) **và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số47/2019/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Điều 14 Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý y tế, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân và dân số như sau:

“*1. Thống nhất quản lý nhà nước về y tế, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân và dân số.*

*2. Đầu tư, phát triển nhân lực y tế có chất lượng ngày càng cao; phát triển nền y tế Việt Nam theo hướng kết hợp y tế dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền; phát triển công nghiệp dược theo hướng hiện đại, cung ứng đủ thuốc và trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân.*

*3. Tạo nguồn tài chính y tế bền vững để bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân dựa trên thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.*

*4. Xây dựng chính sách chăm sóc sức khỏe của Nhân dân trình Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện các chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.*

*5. Thống nhất quản lý và thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình. Duy trì quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của cả nước.”*

Chương III Luật quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ. Chương IV Luật quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ…

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định những vấn đề về: Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ. Đồng thời có căn cứ để quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, thẩm quyền trong việc quản lý nhà nước, ban hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ về công tác dân số.

**2.25. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định về quyền, trách nhiệm, tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước, Nhân dân và các tổ chức; điều kiện bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để góp phần đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dự kiến Luật Dân số quy định nội dung về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số.

Những nội dung này phù hợp với quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc:

“*1. Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội.*

*2. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.*

*3. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân.*

*4. Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước.*

*5. Thực hiện giám sát và phản biện xã hội.*

*6. Tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước.*

*7. Thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân.”*

**2.26. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Mục tiêu chung của giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định về hệ thống giáo dục nghề nghiệp; tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Luật áp dụng đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường cao đẳng; doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số, dân số già, Luật Dân số quy định Nhà nước ưu tiên thực hiện chính sách, biện pháp tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm để phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng và phát triển khoa học, công nghệ thông qua các chiến lược, chương trình, dự án về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước và các lĩnh vực liên quan; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động; người lao động có trách nhiệm nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ. Nhà nước; cơ quan, tổ chức có chương trình, dự án đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trước khilà người cao tuổi phù hợp với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực và nhu cầu thị trường.

**2.27. Luật Nhà ở số 27/2023/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Nhà ở quy định chính sách phát triển nhà ở; đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội như sau:

*“Điều 4. Chính sách phát triển và quản lý, sử dụng nhà ở*

*1. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người đều có chỗ ở thông qua việc thúc đẩy phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, bao gồm nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của cá nhân, gia đình, hỗ trợ vốn để cải tạo, xây dựng lại nhà ở; Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công (sau đây gọi chung là vốn đầu tư công) để cho thuê, cho thuê mua.*

*2. Nhà nước có trách nhiệm tạo quỹ đất ở thông qua phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng.*

*3. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách về quy hoạch, đất đai, tài chính, tín dụng, về nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, vật liệu xây dựng mới để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo cơ chế thị trường.*

*4. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi về tài chính về đất đai, tín dụng dài hạn với lãi suất ưu đãi, cơ chế ưu đãi tài chính khác và hỗ trợ từ nguồn vốn của Nhà nước để thực hiện chính sách về nhà ở xã hội, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.*

*5. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc nghiên cứu và ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với từng loại nhà ở phù hợp với từng khu vực, từng vùng, miền; có chính sách khuyến khích phát triển nhà ở tiết kiệm năng lượng.*

*6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm quy hoạch, bố trí diện tích đất, đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.*

*7. Nhà nước có chính sách về quản lý, sử dụng nhà ở bảo đảm hiệu quả, an toàn, đúng mục đích và công năng sử dụng của nhà ở.”*

*“**Điều 76. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội*

*1. Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.*

*2. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.*

*3. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.*

*4. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị.*

*5. Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.*

*6. Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp.*

*7. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.*

*8. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.*

*9. Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại**khoản 4 Điều 125 của Luật này, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật này.*

*10. Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.*

*11. Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập.*

*12. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong khu công nghiệp.”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để thực hiện mục tiêu chính sách dân số, dự kiến Luật Dân số quy định hoặc dự kiến đề nghị bổ sung, sửa đổi Luật Nhà ở biện pháp khuyến khích sinh đủ hai con tại tỉnh có mức sinh thấp. Theo đó, Luật Dân số quy định “*Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở”.* Như vậy, ngoài 12 đối tượng như quy định của Luật Nhà ở được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, trường hợp quy định này được Quốc hội thông qua sẽ phải bổ sung đối tượng là *“Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con tại vùng mức sinh thấp*” tại Điều 76 Luật Nhà ở.

**2.28. Luật Hộ tịch** **số 60/2014/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Hộ tịch quy định về hộ tịch; quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục đăng ký hộ tịch; Cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định hoặc giao Chính phủ quy định thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép đượckhai thác từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về các yếu tố dân số. Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan có trách nhiệm chia sẻ, kết nối với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

**2.29. Luật Căn cước số 26/2023/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Căn cước quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định hoặc giao Chính phủ quy định thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép đượckhai thác từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về các yếu tố dân số. Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan có trách nhiệm chia sẻ, kết nối với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

**2.30. Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Bảo hiểm xã hộiquy định các nội dung về thực hiện KHHGĐ, như: Điều 50. Đối tượng và điều kiện hưởng chế độ thai sản; Điều 51. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi khám thai; Điều 52. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung; Điều 53. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con; Điều 54. Chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ; Điều 55. Chế độ thai sản của lao động nữ nhờ mang thai hộ; Điều 56. Chế độ thai sản khi nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi; Điều 57. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai; Điều 58. Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi; Điều 59. Trợ cấp thai sản; Điều 60. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản, …*”.*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Đề xuất phụ nữ sinh con thứ hai được nghỉ thêm 01 tháng; bảo đảm mọi người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế.

**2.31. Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

- “*Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình*

*1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.*

*2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.*

*3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.*

*4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.*

*5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình”* (Điều 2)

- “*Điều 8. Điều kiện kết hôn*

*1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:*

*a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;*

*b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;*

*c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;*

*d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.*

*2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.”* (Điều 8)

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Để góp phần xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con, Luật Dân số quy định nội dung xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh với các nội hàm ngăn chặn phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ gia đình xây dựng cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khoẻ, nâng cao chất lượng dân số; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên.

Nhằm nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống, bảo đảm hạnh phúc hôn nhân, cụ thể là: bảo đảm cuộc hôn nhân bền vững; sinh ra những đứa trẻ khỏe mạnh; phòng, tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Đến năm 2030, tỉ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%[[2]](#footnote-2), nâng dần tỉ lệ thực hiện của các đối tượng sau năm 2030, Luật Dân số quy định nam, nữ được cung cấp thông tin, tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn bao gồm những nội dung liên quan đến bệnh di truyền, bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh liên quan đến thụ thai, mang thai, bệnh gây nguy hiểm cho sự phát triển bình thường của thai nhi, trẻ sơ sinh.

**2.32. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 23/2023/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định:

- Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

*“1. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam có các quyền sau đây:*

*a) Được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam trong thời gian cư trú trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam;*

*... 2. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:*

*a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của các dân tộc Việt Nam...”*

*“Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Y tế*

*1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm các quy định trong lĩnh vực y tế đối với cơ sở khám, chữa bệnh có người nước ngoài làm việc.”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định: “Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân); tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.” (Khoản 2 Điều 1)

Trong Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam chưa quy định trách nhiệm của người nước ngoài có trách nhiệm thực hiện công tác dân số tại Việt Nam, do vậy Luật Dân số quy định phạm vi áp dụng đối với cá nhân người nước ngoài hoạt động liên quan đến công tác dân số là phù hợp.

**2.33. Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thi đua, khen thưởng quy định về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trình tự, thủ tục thi đua, khen thưởng. Luật xác định mục tiêu của thi đua nhằm tạo động lực động viên, lôi cuốn, khuyến khích mọi cá nhân, tập thể phát huy truyền thống yêu nước, năng động, sáng tạo vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Do công tác dân số có tính chất đặc thù, luôn cần động viên, khuyến khích, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân số, vì vậy Luật Dân số quy định nội dung về khen thưởng chocơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác dân số nhằm khuyến khích tập thể, cá nhân, gia đình thực hiện tốt công tác dân số. Trong trường hợp không có nội dung mới để cụ thể hóa nội dung, hình thức khen thưởng thì sẽ không quy định trong Luật Dân số, áp dụng thực hiện quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng.

**2.34. Luật Việc làm số 38/2013/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Việc làm quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.” (Điều 1). Luật Việc làm quy định một số nội dung về:

- Chính sách của Nhà nước về việc làm

“*1. Có chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm.*

*2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động.*

*3. Có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp.*

*4. Có chính sách đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề.*

*5. Có chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.*

*6. Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số”* (Điều 5).

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm

*“.... 2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm; tạo việc làm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.*

*3. Cá nhân có trách nhiệm chủ động tìm kiếm việc làm và tham gia tạo việc làm*” (Điều 8).

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

“*1. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.*

*2. Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây:*

*a) Hỗ trợ học nghề;*

*b) Tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề;*

*c) Giới thiệu việc làm miễn phí;*

*Vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định tại các điều 11, 12 và 13 của Luật này.”* (Điều 15).

- Hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn

“*Người lao động ở khu vực nông thôn học nghề dưới 03 tháng hoặc học nghề trình độ sơ cấp ở cơ sở đào tạo nghề được hỗ trợ chi phí học nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ*”. (Điều 16)

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

*“Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được Nhà nước hỗ trợ để phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng việc làm tại chỗ cho người lao động ở khu vực nông thôn thông qua các hoạt động sau đây:*

*1. Vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định tại các điều 11, 12 và 13 của Luật này;*

*2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm;*

*3. Miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế*” (Điều 17).

- Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên

“*1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm.*

*2. Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động sau đây:*

*a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên;*

*b) Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;*

*c) Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp*” (Điều 21).

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định một số nội dung về việc làm, tuy nhiên các quy định này làm rõ thêm cho việc tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng và nội dung tạo việc làm cho người cao tuổi.

**2.35. Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Khoa học và công nghệ quy định tại Điều 6 chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ như sau:

“*Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu:*

*1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân;*

*2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức;*

*3. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm;*

*4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ;*

*5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ;*

*6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ;*

*7. Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động khoa học và công nghệ;*

*8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới”*.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ chính sách và các quy định có liên quan của Luật Khoa học và công nghệ, Luật Dân số quy định Nhà nước có chính sách, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển; thực hiện nghiên cứu toàn diện, đồng bộ các vấn đề dân số và phát triển, mối quan hệ, tác động giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội; phát triển, ứng dụng công nghệ y - sinh học trong nâng cao chất lượng dân số…

**2.36. Luật Thủ đô số 39/2024/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thủ đô dành riêng một điều về quản lý dân cư, trong đó đề cập đến vấn đề quản lý quy mô, cơ cấu và mật độ dân số, kiểm soát di cư tự phát vào nội thành và việc đăng ký thường trú ở ngoại thành và nội thành; quy định Biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch như sau:

*“1. Trong khu vực nội đô lịch sử, không mở rộng diện tích đất của các bệnh viện hiện có; không mở rộng, xây dựng mới khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.*

*Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không có trụ sở chính hoặc địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì không được đặt địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử.*

*2. Cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trụ sở các cơ quan, đơn vị trong đô thị trung tâm không phù hợp với Quy hoạch chung Thủ đô phải thực hiện việc di dời.*

*3. Thẩm quyền quyết định việc di dời các cơ sở, trụ sở quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau:*

*a) Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục, biện pháp và lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức trung ương;”. (Điều 18)*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định biện pháp phân bố dân số đô thị để giảm thiểu ảnh hưởng của các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn làm tăng cao mật độ dân số; đồng thời thực hiện các biện pháp di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**2.37. Luật Phổ biến giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Phổ biến giáo dục pháp luật số quy định nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật và nội dung quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật như sau:

- “*Điều 5. Các nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật*

*1. Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, thiết thực.*

*2. Kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm.*

*3. Đa dạng các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, trình độ của đối tượng được phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc.*

*4. Gắn với việc thi hành pháp luật, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, của địa phương và đời sống hằng ngày của người dân.*

*5. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan, tổ chức, gia đình và xã hội.”*

- “*Điều 6. Quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật*

*1. Nội dung quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật bao gồm:*

*a) Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*b) Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*c) Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*d) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;*

*đ) Thống kê, tổng kết về phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*g) Hợp tác quốc tế về phổ biến, giáo dục pháp luật.*

*2. Cơ quan quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật bao gồm:*

*a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*b) Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật; chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn về phổ biến, giáo dục pháp luật; chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;*

*c) Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*d) Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Vận dụng các nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật và nội dung quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật của Luật Phổ biến giáo dục pháp luật, Luật Dân số quy định về:

- Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số (bao gồm tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số).

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế (bao gồm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số).

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ (bao gồm tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số cho đối tượng thuộc quyền quản lý).

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số (bao gồm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số; phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số cho các thành viên thuộc quyền quản lý).

- Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác dân số (bao gồm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các biện pháp thực hiện công tác dân số trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trong việc thực hiện các mục tiêu về dân số).

- Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số (bao gồm tuyên truyền, vận động hội viên của các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và toàn xã hội thực hiện chính sách, pháp luật về dân số).

**2.38. Luật Giá số 16/2023/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Giá quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước. Luật áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định của Luật Giá để xây dựng các quy định hỗ trợ của Luật Dân số nhằm thực hiện chính sách dân số, bao gồm các quy định thực hiện biện pháp điều chỉnh mức sinh; cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh (Giá dịch vụ cơ bản x đối tượng).

**3.39. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá quy định về các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá, biện pháp kiểm soát nguồn cung cấp thuốc lá và điều kiện bảo đảm để phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Thuốc lá là nguy cơ lớn nhất đối với sức khoẻ con người và là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong sớm trên toàn thế giới. Các nghiên cứu cho thấy hơn 90% các ca ung thư phổi, 75% các ca bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và 25% trường hợp bệnh tim thiếu máu cục bộ do sử dụng thuốc lá gây ra.[[3]](#footnote-3) Luật phòng, chống tác hại thuốc lá số 09/2012/QH13 ngày 18/6/2012 *“quy định về các biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá, biện pháp kiểm soát nguồn cung cấp thuốc lá và điều kiện bảo đảm để phòng, chống tác hại của thuốc lá”* (Điều 1). Luật cũng quy định nội dung truyền thông, giáo dục về *“Tác hại của thuốc lá đối với sức khoẻ của người sử dụng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khác chịu ảnh hưởng của khói thuốc lá, môi trường sống và kinh tế - xã hội*” (Điểm b, Khoản 2). Và để bảo vệ các cá nhân khỏi tác động của thuốc lá, Luật đã quy định những địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn (Điều 11)

Ngoài ra, để giảm tác hại của thuốc lá đối với nhóm dân số đặc thù như: trẻ em, phụ nữ mang thai, người bệnh, người cao tuổi, Luật cũng quy định nghĩa vụ của người hút thuốc lá *“Không hút thuốc lá trong nhà khi có trẻ em, phụ nữ mang thai, người bệnh, người cao tuổi”* (Khoản 2, Điều 13).

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định dẫn thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá thông qua việc giảm thiểu tác động gây hại đến sức khỏe của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dân số.

**2.40. Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 / 45. Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13**

**- Nội dung rà soát**

Luật Tố cáo quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Luật Khiếu nại quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước; khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức; tiếp công dân; quản lý và giám sát công tác giải quyết khiếu nại.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Khoản 3 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *“Không quy định chương riêng về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong văn bản quy phạm pháp luật nếu không có nội dung mới”.* Do đối tượng áp dụng của Luật Dân số liên quan mật thiết đến công dân là chủ thể của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, đồng thời quy định phục vụ công tác tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số nên dự kiến Luật Dân số quy định việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về dân số; việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về dân số được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật về tố cáo. Trường hợp không có nội dung mới và chồng chéo với luật hiện hành, nội dung khiếu nại, tố cáo sẽ không quy định trong Luật Dân số mà áp dụng thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**2.40. Luật Thanh tra số 11/2022/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thanh tra quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân. Mục đích hoạt động thanh tra nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ quy định của Luật Thanh tra, Luật Dân số quy định nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số là “Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số”. Ngoài ra, quy định trách nhiệm của Bộ Y tế, cơ quan tổ chức có liên quan trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về công tác dân số.

**2.41. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12**

**- Nội dung rà soát**

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn. Luật Người khuyết tật quy định về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với người khuyết tật.

Luật quy định các nội dung về chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; giáo dục đối với người khuyết tật; dạy nghề đối với người khuyết tật; hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật...

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các quy định cụ thể của Luật Người khuyết tật, những nội dung này liên quan đến chất lượng dân số (về thể chất). Do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Luật Người khuyết tật.

**2.42. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Khám bệnh, chữa bệnh quy định về quyền, nghĩa vụ của người bệnh; người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận; chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh; áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới và thử nghiệm lâm sàng; sai sót chuyên môn kỹ thuật; điều kiện bảo đảm hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; huy động, điều động nguồn lực phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc tình trạng khẩn cấp. Luật quy định sáu nguyên tắc trong hành nghề khám, chữa bệnh (Điều 3):

*“1. Tôn trọng, bảo vệ, đối xử bình đẳng và không kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người bệnh.*

*2. Ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp người bệnh trong tình trạng cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, phụ nữ có thai, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người từ đủ 75 tuổi trở lên, người có công với cách mạng phù hợp với đặc thù của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*

*3. Tôn trọng, hợp tác, bảo vệ người hành nghề, người khác đang thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*

*4. Thực hiện kịp thời và tuân thủ quy định về chuyên môn kỹ thuật.*

*5. Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.*

*6. Bình đẳng, công bằng giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*”

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Do lĩnh vực dân số có nhiều dịch vụ liên quan đến y tế, đến công tác khám bệnh, chữa bệnh, Luật Dân số quy định người cung cấp dịch vụ, cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và các quy định khác có liên quan.

**2.43. Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12**

**- Nội dung rà soát**

Luật Người cao tuổi quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hội người cao tuổi Việt Nam.

Luật Người cao tuổi đề cập đến quyền của người cao tuổi trong viêc được bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe *“a. Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về…, chăm sóc sức khoẻ; …g) Được ưu tiên…, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;”* (Điểm a và g, Khoản 1, Điều 3) và có một mục riêng về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi với 2 Điều 12 và 13 trong Mục 2 của Luật. Tuy nhiên, Luật Người cao tuổi chưa đề cập đến thích ứng với già hóa dân số, dân số già, vai trò của người cao tuổi trong công tác DS-KHHGĐ, chăm sóc dài hạn người cao tuổi.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già, bao gồm: Xây dựng xã hội thích ứng với già hóa dân số, dân số già; chăm sóc dài hạn người cao tuổi… Đây là những nội dung mới so với Luật Người cao tuổi.

**2.44. Luật số 32/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10**

**- Nội dung rà soát**

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới; đồng thời để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Quốc hội đã ban hành Luật Di sản văn hóa, quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu của giáo dục đại học, những nội dung này liên quan trực tiếp đến mục tiêu nâng cao chất lượng dân số (về tinh thần). Do luật chuyên ngành đã quy định rất cụ thể nên Luật Dân số không quy định lại các nội dung này, đồng thời không quy định mới nội dung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Di sản văn hóa.

**2.45 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12**

**- Nội dung rà soát**

Luật Quy hoạch đô thị điều chỉnh*“về hoạt động quy hoạch đô thị gồm lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị; tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt”* (Điều 1).

Trong Luật này, trong số 5 tiêu chí để phân loại đô thị thì có tới hai tiêu chí liên quan đến dân số, bao gồm: quy mô dân số và mật độ dân số (Khoản 1, Điều 4). Cũng trong Luật Quy hoạch đô thị 2009, quy mô dân số được đưa vào là một chỉ tiêu trong xây dựng Đồ án quy hoạch chung ở các cấp: thành phố trực thuộc trung ương (Điều 25); thành phố thuộc tỉnh, thị xã (Điều 26); thị trấn (Điều 27); Đồ án quy hoạch phân khu (Điều 29). Chỉ tiêu dân số cũng được đưa vào nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết (Điều 30).

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về phân bố dân số. Nội dung quy định về yêu cầu phân bố dân số hợp lý, biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý trên góc độ tổng thể của vùng, khu vực, địa phương, bảo đảm cho việc xem xét, phân tích, điều chỉnh vấn đề dân số theo nhiều khía cạnh khác nhau, tôn trọng sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm được sự phân bố dân số phù hợp với kinh tế - xã hội và quan trọng hơn là sự phát triển bền vững.

Các quy định bảo đảm cho một vùng, khu vực, địa phương kiểm soát được sự phân bố dân số hợp lý và đưa ra các biện pháp để giải quyết các vấn đề, bảo đảm cho dân số phù hợp với kinh tế - xã hội; bảo đảm cho việc kiểm soát việc vận động dân di chuyển nơi cư trú, ngăn chăn tình trạng dụ dỗ, lôi kéo di dân trái pháp luật.

**2.46. Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014** **sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12**

**- Nội dung rà soát**

Luật Bảo hiểm y tế quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm y tế, bao gồm đối tượng, mức đóng, trách nhiệm và phương thức đóng bảo hiểm y tế; thẻ bảo hiểm y tế; phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế; thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; quỹ bảo hiểm y tế; quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo hiểm y tế. Luật Bảo hiểm y tế quy định:

- Phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế (Điều 21)

*“1. Người tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí sau đây:*

*a) Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con;*

*b)*[*25*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn25)*(được bãi bỏ)*

*b)*[*26*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn26)*Vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên đối với đối tượng quy định tại các điểm a, d, e, g, h và i khoản 3 Điều 12 của Luật này trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật.*

*2.*[*27*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn27)*Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.”*

- Các trường hợp không được hưởng bảo hiểm y tế (Điều 23)

*“1. Chi phí trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 đã được ngân sách nhà nước chi trả.*

*2. Điều dưỡng, an dưỡng tại cơ sở điều dưỡng, an dưỡng.*

*3. Khám sức khỏe.*

*4. Xét nghiệm, chẩn đoán thai không nhằm mục đích điều trị.*

*5. Sử dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nạo hút thai, phá thai, trừ trường hợp phải đình chỉ thai nghén do nguyên nhân bệnh lý của thai nhi hay của sản phụ.*

*6. Sử dụng dịch vụ thẩm mỹ.*

*7.*[*29*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn29)*Điều trị lác, cận thị và tật khúc xạ của mắt, trừ trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi.*

*8. Sử dụng vật tư y tế thay thế bao gồm chân tay giả, mắt giả, răng giả, kính mắt, máy trợ thính, phương tiện trợ giúp vận động trong khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.*

*9.*[*30*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn30)*Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng trong trường hợp thảm họa.*

*10.*[*31*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn31)*(được bãi bỏ)*

*11. Khám bệnh, chữa bệnh nghiện ma túy, nghiện rượu hoặc chất gây nghiện khác.*

*12.*[*32*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-VPQH-2014-hop-nhat-Luat-bao-hiem-y-te-243389.aspx#_ftn32)*(được bãi bỏ)*

*13. Giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.*

*14. Tham gia thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu khoa học.”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số dự kiến quy định *“bảo đảm mọi người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế”.* trong Luật Dân số.

**2.47. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15**

**- Nội dung rà soát**

Luật Phòng, chống bạo lực gia đìnhquy định về các hành vi bạo lực gia đình, bao gồm các nhóm hành vi:

*“a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;*

*b) Lăng mạ, chì chiết hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;*

*c) Cưỡng ép chứng kiến bạo lực đối với người, con vật nhằm gây áp lực thường xuyên về tâm lý;*

*d) Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em;*

*đ) Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình;*

*e) Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý;*

*g) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;*

*h) Tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;*

*i) Cưỡng ép thực hiện hành vi quan hệ tình dục trái ý muốn của vợ hoặc chồng;*

*k) Cưỡng ép trình diễn hành vi khiêu dâm; cưỡng ép nghe âm thanh, xem hình ảnh, đọc nội dung khiêu dâm, kích thích bạo lực;*

*l) Cưỡng ép tảo hôn, kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn, ly hôn hợp pháp;*

*m) Cưỡng ép mang thai, phá thai, lựa chọn giới tính thai nhi;*

*n) Chiếm đoạt, hủy hoại tài sản chung của gia đình hoặc tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình;*

*o) Cưỡng ép thành viên gia đình học tập, lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát tài sản, thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng lệ thuộc về mặt vật chất, tinh thần hoặc các mặt khác;*

*p) Cô lập, giam cầm thành viên gia đình;*

*q) Cưỡng ép thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp trái pháp luật.”.*

(Khoản 1, Điều 3)

Cũng trong Luật này, *“Kiến thức về hôn nhân và gia đình; kỹ năng ứng xử trong gia đình”* được quy định là một trong sáu nội dung thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình (Khoản 4, Điều 14); trong nội dung tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình “*Thông tin, kiến thức, pháp luật hôn nhân và gia đình”* cũng được quy định là một trong các nội dung tư vấn (Điểm a Khoản 1 Điều 16)*.*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Thực hiện mục tiêu chính sách bình đẳng giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản pháp luật, Luật Dân số quy định hành vi nghiêm cấm kỳ thị, phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh con một bề. Ép buộc, xúi giục người khác lựa chọn giới tính thai nhi, phá thai vì giới tính của thai nhi. Quy định đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con gái hoặc con trai và các nội dung liên quan vào hương ước, quy ước; chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới liên quan đến đăng ký đất đai, bạo lực giới, hôn nhân, thừa kế.

**2.48. Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của****[Luật Thể dục, thể thao](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Luat-The-duc-The-thao-2006-77-2006-QH11-15870.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) số 26/2018/QH14**

**- Nội dung rà soát**

Luật Thể dục, Thể thaoquy định chính sách của Nhà nước về *“phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khoẻ, thể lực, tầm vóc người Việt Nam, góp phần cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần cho nhân dân, tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế về thể thao, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, dân tộc phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* (Khoản 1, Điều 4, Luật Thể dục, thể thao 2006).

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về chất lượng dân số, cụ thể hóa các biện pháp, trách nhiệm nhằm nâng cao chất lượng dân số và quy định nội dung nâng cao chất lượng dân số theo vòng đời, không trùng lắp với nội dung quy định của Luật Thể dục, Thể thao.

**2.49. Luật Hiến, lấy, ghép mô và bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác số 75/2006/QH11 ngày 29/11/2006**

**- Nội dung rà soát**

Luật Hiến, lấy, ghép mô và bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác quy định về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác; tổ chức, hoạt động của ngân hàng mô và Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người. Luật quy định hành vi bị nghiêm cấm:

“Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm

*...7. Cấy tinh trùng, noãn, phôi giữa những người cùng dòng máu về trực hệ và giữa những người khác giới có họ trong phạm vi ba đời.....”*

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số quy định về phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sảnnhư tư vấn hướng dẫn các biện pháp hạn chế, ngăn ngừa các yếu tố nguy cơ vô sinh, bao gồm phá thai; phòng tránh một số bệnh tật ảnh hưởng trực tiếp tới chức năng sinh sản; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh tật bẩm sinh và mắc phải dẫn đến vô sinh, bao gồm cả sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

**2.50. Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11**

**- Nội dung rà soát**

Vấn đề dân số và bình đẳng giới là hai vấn đề song hành có những tác động qua lại lẫn nhau trong xu thế phát triển. Bình đẳng giới là cũng là mục tiêu của công tác dân số, giúp phát huy vai trò tích cực của mỗi giới trong sự phát triển của gia đình, xã hội và đất nước. Trong lĩnh vực dân số, việc xác định vị trí, vai trò của nam và nữ rất quan trọng để tạo điều kiện cho họ tham gia bình đẳng các mối quan hệ xã hội. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trongquá trình xây dựng Dự án Luật Dân số hướng tới các mục tiêu sau:

- Cụ thể hóa các quy định về bảo vệ quyền con người, nguyên tắc bình đẳng giới đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Luật Bình đẳng giới và các văn bản pháp luật khác có liên quan (Bộ luật Lao động, Bộ luật Hình sự 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015…).

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong các quy định của dự thảo Luật Dân số với các quy định pháp luật hiện hành về bình đẳng giới.

- Bảo đảm thực hiện các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới; bảo đảm bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị; giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao; y tế và gia đình

- Bảo đảm tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Luật Dân số thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, bao gồm:

- Quy mô dân số, kế hoạch hoá gia đình (*Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy định về biện pháp điều chỉnh mức sinh; Lồng ghép các nội dung về điều chỉnh mức sinh, kế hoạch hóa gia đình; … hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội…*).

- Cơ cấu dân số (*Quy định về nội dung cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; Quy định về* *điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số; Quy định về bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý; Quy định về biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên*…).

- Phân bố dân số (*Tôn trọng quyền tự do đi lại, cư trú của công dân theo quy định của pháp luật; Bảo đảm người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và thụ hưởng thành quả của phát triển…*).

- Nâng cao chất lượng dân số (*Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy định về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững …*).

**2.51. Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989**

**- Nội dung rà soát**

Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân quy định một số nội dung liên quan đến công tác dân số như sau:

- Thực hiện kế hoạch hoá gia đình (Điều 43)

“*1. Mọi người có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hoá gia đình, có quyền lựa chọn biện pháp sinh đẻ có kế hoạch theo nguyện vọng. Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một đến hai con.*

*2. Nhà nước có chính sách, biện pháp khuyến khích và tạo điều kiện cần thiết cho mọi người thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Các cơ sở chuyên khoa phụ sản của Nhà nước, tập thể và tư nhân phải thực hiện yêu cầu của mọi người về việc lựa chọn biện pháp sinh đẻ có kế hoạch theo nguyện vọng.*

*3. Các cơ quan y tế, văn hoá, giáo dục, thông tin đại chúng và các tổ chức xã hội có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục kiến thức về dân số và kế hoạch hoá gia đình cho nhân dân.*

*4. Nghiêm cấm hành vi gây trở ngại hoặc cưỡng bức trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.”*

- Quyền của phụ nữ được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa và nạo thai, phá thai (Điều 44)

“*1. Phụ nữ được quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng, được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa, được theo dõi sức khoẻ trong thời kỳ thai nghén, được phục vụ y tế khi sinh con tại các cơ sở y tế.*

*2. Bộ Y tế có trách nhiệm củng cố, phát triển mạng lưới chuyên khoa phụ sản và sơ sinh đến tận cơ sở để bảo đảm phục vụ y tế cho phụ nữ.*

*3. Nghiêm cấm các cơ sở y tế và cá nhân làm các thủ thuật nạo thai, phá thai, tháo vòng tránh thai nếu không có giấy phép do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp*”

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Qua rà soát các quy định nêu trên, Luật Dân số quy định biện pháp, trách nhiệm của Nhà nước, cá nhân, gia đình và xã hội trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình nhằm duy trì mức sinh thay thế.

**2.52. Pháp lệnh Dân số 2003; Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 năm 2008**

**- Nội dung rà soát:**Toàn bộ Pháp lệnh.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số:**Căn cứ phạm vi điều chỉnh, chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Dân số và đề cương chi tiết.

**2.53. Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022**

**- Nội dung rà soát**

Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, Cơ quan trung ương (Điều 4); tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 5), trong đó khoản 3 Điều 5 quy định tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: “Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa Xll về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, Luật Dân số xây dựng quy định về nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số cho phù hợp quy định của cấp có thẩm quyền.

**2.54. Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;**

**2.55. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**

**- Nội dung rà soát**

Để thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14, Nghị quyết 88/2019/QH14, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg, có 10 dự án thành phần của Chương trình, bao gồm:

Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

**- Dự kiến quy định của Luật Dân số**

Căn cứ vào chủ trương của Quốc hội, danh mục và nội dung các dự án triển khai, dự kiến Luật Dân số quy định các nội dung về “Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số” để thể chế hoá mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW.

 **3. Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế có liên quan dự thảo Luật Dân số**

 **3.1. Công ước xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)**

Xu thế phát triển của pháp luật quốc tế về quyền con người ngày càng tăng cường và mở rộng phạm vi các quyền bình đẳng của phụ nữ. Cần nhận thức rằng phân biệt đối xử đối với phụ nữ là vi phạm quyền con người của phụ nữ, làm hạn chế sự phát triển; trong khi đó mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi, không có sự phân biệt nào dù là nam hay nữ, con trai hay con gái.

 Nội dung cơ bản của công ước CEDAW hướng vào cách thức, biện pháp nhằm loại trừ mọi sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong thụ hưởng các quyền con người cơ bản đã được xác định bởi các điều ước quốc tế về nhân quyền khác. Công ước CEDAW nhằm trao cho phụ nữ trên toàn thế giới những quyền con người đã được Luật quốc tế và luật pháp của các quốc gia ghi nhận, nhưng phụ nữ chưa được hưởng hoặc chưa được hưởng đầy đủ trên thực tế bởi sự phân biệt đối xử với phụ nữ. Công ước là công cụ quan trọng góp phần cải thiện địa vị pháp lý của phụ nữ ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội ở các quốc gia đã phê chuẩn công ước. Các quốc gia cam kết thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm xoá bỏ sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dưới tất cả các hình thức.

 Việt Nam đã thực hiện trách nhiệm của một quốc gia thành viên Công ước CEDAW, đặc biệt là việc thiết lập sự bảo vệ bằng pháp luật các quyền của phụ nữ trên cơ sở không phân biệt đối xử và bình đẳng nam - nữ. Trong các văn pháp luật của việt Nam đều nhất quán với chính sách nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ trên mọi lĩnh vực. Thống nhất với tinh thần Công ước CEDAW, Luật Bình đẳng giới được ban hành năm 2007 đã trở thành văn bản pháp lý nền tảng trong thực hiện bình đẳng giới trong lập pháp và thực thi pháp luật ở Việt Nam. Luật đã cụ thể hoá nguyên tắc cấm phân biệt đối xử trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và gia đình theo tinh thần của Điều 3 Công ước về “*các biện pháp bảo đảm sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ*”. Việc ban hành Luật Bình đẳng giới khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết cùng cộng đồng quốc tế tham gia Công ước CEDAW.

 Có thể nói, mục tiêu bình đẳng giới là nhằm loại bỏ sự phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế xã hội và nguồn nhân lực, hướng tới bình đẳng thực chất trên thực tế. Tuy không có phân biệt giữa nam và nữ về mặt pháp luật song cơ hội để thực hiện bình đẳng giới vẫn còn hạn chế đối với phụ nữ.

 Một số vấn đề dân số trong Công ước CEDAW:

 1. Mức sinh: không được đề cập, tuy nhiên Công ước có nêu lên mối quan hệ giữa vị thế người phụ nữ và quyền sinh đẻ, từ đó ảnh hưởng đến mức sinh.

 2. Dư lợi dân số và cơ cấu dân số vàng: không đề cập trực tiếp đến cơ cấu dân số vàng những đề cập gián tiếp từ góc độ sức khoẻ và phúc lợi gia đình trong đó có dân số trẻ.

 3. Kế hoạch hoá gia đình: đề cập đầy đủ, quy định phụ nữ và nam giới có quyền như nhau khi quyết định về số con và khoảng cách giữa những lần sinh; quy định người phụ nữ được hưởng bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, KHHGĐ và các dịch vụ liên quan đến thai nghén, sinh đẻ. Quy định phải có các dịch vụ SKSS phù hợp, đủ dinh dưỡng cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai và cho con bú.

 4. Tỷ số giới tính và lựa chọn giới tính thai nhi: không đề cập trực tiếp, tuy nhiện công ước nhấn mạnh việc nghiêm cấm và xoá bỏ phân biệt đối xử giữa nam và nữ.

 5. Lồng ghép các biến dân số trong kế hoạch phát triển: không đề cập nhưng vấn đề bình đẳng giới được phản ánh khá nhiều trong nội dung của công ước.

 6. Già hoá dân số và chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng sức khoẻ: không được đề cập.

 7. Di cư: không được đề cập, tuy nhiên với di cư quốc tế có quy định phụ nữ có quyền nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Quốc tịch của người vợ sẽ không mặc nhiên thay đổi do kết hôn hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng. Trên cơ sở bình đẳng với nam giới, người phụ nữ cũng có quyền quyết định về quốc tịch cho con cái.

 **3.2. Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em (CRC)**

 Công ước có 54 điều khoản bao gồm tất cả các khía cạnh của cuộc sống của trẻ và đặt ra các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mà tất cả trẻ em ở khắp mọi nơi đều được hưởng. Công ước cũng giải thích cách người lớn và Chính phủ phải làm việc cùng nhau để đảm bảo tất cả trẻ em đều có thể được hưởng tất cả các quyền của mình.

 Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em là một văn kiện pháp lý quốc tế toàn diện việc quốc tế bảo vệ các quyền cơ bản của trẻ em. Các quyền đó là: quyền được sống, quyền phát triển và tham dự vào các hoạt động xã hội, quyền được bảo vệ và được chăm sóc, quyền được bảo vệ chống lại sự ngược đãi, bóc lột, bỏ rơi... Công ước phải được nhìn nhận một cách tổng thể: tất cả các quyền đều liên kết với nhau và không có quyền nào là quan trọng hơn quyền khác. Quyền được nghỉ ngơi và vui chơi (Điều 31) và quyền tự do ngôn luận (Điều 13) có tầm quan trọng như quyền được an toàn khỏi bạo hành (Điều 19) và quyền được giáo dục (Điều 28).

 Có bốn điều trong công ước được coi là đặc biệt. Những điều này được coi là những "Nguyên tắc chung" và những điều này giúp diễn giải tất cả các điều khác và đóng vai trò cơ bản trong việc hiện thực hiện tất cả các quyền trong Công ước dành cho tất cả trẻ em. Những điều đó là:

 - Không phân biệt đối xử (Điều 2)

 - Lợi ích tốt nhất của trẻ (Điều 3)

 - Quyền tồn tại và phát triển cuộc sống (Điều 6)

 - Quyền được lắng nghe (Điều 12)

 Công ước cũng đưa ra những nguyên tắc quan trọng như trẻ em phải được bình đẳng, được tôn trọng, được bảo vệ và chăm sóc trong môi trường gia đình và tình yêu thương, được ưu tiên quan tâm, quyền được nuôi dưỡng trong môi trường hoà bình, nhân phẩm và khoan dung. Công ước khẳng định tuy trẻ em không phải là người trưởng thành nhưng các em cũng có những quyền con người nhất định, do pháp luật, truyền thống và tự nhiên dành cho mỗi con người nhưng quyền của các em cũng có giới hạn vì đặc điểm lứa tuổi.

 Công ước quy định rõ trẻ em là những người dưới 18 tuổi và trong mọi hành động liên quan tới trẻ em, dù là hành động của cơ quan phúc lợi xã hội hay cơ quan nhà nước, đơn vị tư nhân, toà án, nhà chức trách hành chính, lập pháp hay tư pháp, thì những lợi ích tốt nhất cho trẻ em phải được coi là mối quan tâm hàng đầu. Quốc gia thành viên Công ước có nghĩa vụ thi hành các biện pháp lập pháp, hành chính và các biện pháp khác để bảo đảm thực hiện các quyền con người của trẻ em được ghi nhận trong Công ước.

 **3.3. Công ước Quốc tế về các Quyền dân sự và chính trị (ICCPR)**

 Công ước khẳng định chân lý bất di bất dịch rằng việc công nhận những phẩm giá vốn có và quyền bình đẳng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới. Công nhận quyền tự quyết của mọi dân tộc, bao gồm quyền được “*tự do định đoạt thể chế chính trị và theo đuổi đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá*” trong điều kiện thực tế của mình. Công nhận rằng quyền sinh kế của một dân tộc không bao giờ bị tước bỏ. Để đạt được mục tiêu này, các dân tộc có quyền tự do sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên của mình, miễn là không vi phạm những nghĩa vụ phát sinh từ sự hợp tác quốc tế về kinh tế, đặt căn bản trên quyền lợi hỗ tương và luật pháp quốc tế. Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này, kể cả những quốc gia có trách nhiệm bảo hộ hay giám hộ các lãnh thổ khác, phải tôn trọng và xúc tiến việc thực thi quyền dân tộc tự quyết chiếu theo các điều khoản của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

 Công ước yêu cầu các bên thực hiện các bước cần thiết để hiện thực hóa các quyền được công nhận trong Công ước, đồng thời trừng phạt và sửa chữa bất kỳ vi phạm nào trong quá khứ và hiện tại. Yêu cầu các bên cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được thừa nhận trong Công ước cho “*tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác.”* và nhấn mạnh nam nữ được hưởng các quyền về dân sự và chính trị nêu trong Công ước một cách bình đẳng. Những quyền này “*chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp khẩn cấp đe dọa đến sự tồn vong của một quốc gia*”, và ngay cả trong trường hợp đó cũng không tha thứ bất kỳ hành vi nào xâm phạm các quyền được sống, quyền không bị [tra](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tra_t%E1%BA%A5n) tấn và bị bắt làm nô lệ, quyền miễn trừ hồi tố, quyền được giữ nguyên chính kiến, quyền tự do tư tưởng - lương tâm và tôn giáo.

 Các quyền được Công ước bảo hộ, bao gồm các quyền sau:

 Quyền toàn vẹn thân thể, tức là quyền được sống, không bị tra tấn và bị bắt làm nô lệ; Quyền tự do và an toàn nhân thân, tức là quyền không bị bắt và bỏ tù vì các lý do không chính đáng; Quyền bình đẳng trước luật, và mọi cáo trạng phải đúng trình tự pháp luật. Bị cáo về các [tội](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=T%E1%BB%99i_ph%E1%BA%A1m_h%C3%ACnh_s%E1%BB%B1&action=edit&redlink=1) hình sự có quyền được chấp nhận là vô tội cho đến khi bị chứng minh là có tội theo luật. Quyền tự do cá nhân được hiểu theo nghĩa [tự](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=T%E1%BB%B1_do_di_chuy%E1%BB%83n&action=edit&redlink=1) do di chuyển, tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo, tự do phát biểu và giữ quan điểm mà không bị ai can thiệp, tự do lập hội và hội họp, tự do lập gia đình, quyền khai sinh, và quyền bí mật đời tư; Ngăn cấm bất kỳ hình thức tuyên truyền cổ vũ chiến tranh hay gieo giắc kỳ thị chủng tộc, tôn giáo. Quyền tham gia chính trị bao gồm quyền tự do thành lập, theo hoặc không theo một đảng chính trị, và quyền bầu cử. Quyền được đối xử bình đẳng của các cộng đồng thiểu số trước pháp luật.

 Tại Điều 12 của Công ước quy định:

 *“1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một nước đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ đó.*

 *2. Mỗi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả đất nước của chính người đó.*

 *3. Không được hạn chế những quyền trên đây, trừ những hạn chế do luật định do cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.*

 *4. Không một ai bị tước đoạt một cách độc đoán quyền trở về đất nước của người đó.”*

 *Điều 26 - Bình đẳng và không phân biệt đối xử trước pháp luật*

 *“Mọi người đều bình đẳng trước Pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo tất cả mọi người được bình đẳng và không phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc vị thế khác.”.*

 **3.4. Công ước Quốc tế về các Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR)**

 Công ước khẳng định chân lý bất di bất dịch rằng việc công nhận những phẩm giá vốn có và quyền bình đẳng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho [tự do](https://vi.wikipedia.org/wiki/Quy%E1%BB%81n_t%E1%BB%B1_do), [công lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_l%C3%BD) và [hoà bình](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B2a_b%C3%ACnh) trên thế giới.

 Công ước công nhận quyền của mọi dân tộc được tự định đoạt thể chế chính trị, đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, gồm cả quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của [luật pháp quốc tế](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Lu%E1%BA%ADt_ph%C3%A1p_qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF&action=edit&redlink=1). Trong mọi trường hợp, không thế lực nào được phép tước đi quyền sinh kế của một dân tộc. Đồng thời, các nước hội viên chịu trách nhiệm thúc đẩy và tôn trọng quyền tự quyết của các lãnh thổ được nước đó bảo hộ hoặc phụ thuộc vào nó.

 Công ước thiết lập các nguyên tắc hiện thực hóa các quyền được Công ước bảo hộ. Nó quy định các quyền đó được công nhận mà không có sự phân biệt đối xử nào về [chủng tộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7ng_t%E1%BB%99c), [màu da](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A0u_da), [giới tính](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BB%9Bi_t%C3%ADnh), [ngôn ngữ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF), [tôn giáo](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%B4n_gi%C3%A1o), chính kiến, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các thân trạng khác. Một quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng các quy định pháp luật trong chừng mực những hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn vì mục đích "thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ".

 Các quyền được Công ước bảo hộ. Cụ thể là: Quyền của mọi cá nhân được hưởng những điều kiện làm việc “*công bằng và thuận lợi*”, và quyền tự do thành lập hoặc gia nhập các tổ chức [công đoàn](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_%C4%91o%C3%A0n); quyền được hưởng [an sinh xã hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_sinh_x%C3%A3_h%E1%BB%99i), gồm cả [bảo hiểm xã hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A3o_hi%E1%BB%83m_x%C3%A3_h%E1%BB%99i); quyền tự do lập gia đình, bao gồm cả quyền của các bà mẹ được nghỉ dưỡng trước và sau khi sinh, và có các cơ chế bảo vệ trẻ em; quyền được thụ hưởng mức sống phù hợp, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, ở và được “*không ngừng cải thiện đời sống*”; quyền được hưởng một “*tiêu chuẩn sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể*”; quyền được [giáo dục](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_d%E1%BB%A5c), bao gồm phổ cập [giáo dục tiểu học](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_d%E1%BB%A5c_ti%E1%BB%83u_h%E1%BB%8Dc) miễn phí, [giáo dục phổ thông](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gi%C3%A1o_d%E1%BB%A5c_ph%E1%BB%95_th%C3%B4ng&action=edit&redlink=1) đại trà và quyền cơ hội tiếp cận bình đẳng các trường [đại học](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc). Những việc này nhắm tới mục tiêu “*phát triển toàn diện nhân cách và ý thức về phẩm giá con người*”, và tạo điều kiện cho tất cả mọi người tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội; quyền được tham gia vào đời sống văn hoá và hoạt động khoa học. Tại Điều 11, 12 của Công ước quy định:

 *“Điều 11.*

 *1.* *Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận.*

 *2. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:*

 *a) Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;*

 *b) Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.*

 *Điều 12.*

 *1.* *Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.*

 *2. Các biện pháp mà một quốc gia thành viên Công ước cần thi hành để thực hiện đầy đủ quyền này bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm:*

 *a) Giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em, và nhằm đạt được sự phát triển lành mạnh của trẻ em;*

 *b) Cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp;*

 *c) Ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác;*

 *d) Tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.”*

 **3.5. Công ước Quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD)**

 Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) ra đời là để bảo vệ và thúc đẩy tốt hơn quyền của người khuyết tật. Bởi cho đến thời điểm Liên Hợp Quốc thông qua Công ước (năm 2007), người khuyết tật ở nhiều nơi trên thế giới vẫn bị coi là đối tượng nhận sự trợ giúp từ xã hội hơn là chủ thể của quyền con người. Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách bình đẳng và đầy đủ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và thúc đẩy sự tôn trọng phẩm giá vốn có của họ.

 Điều 1 của CRPD lần đầu tiên nêu ra định nghĩa cụ thể về người khuyết tật trong Luật Nhân quyền quốc tế, theo đó: “*Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác”*. Bên cạnh định nghĩa về người khuyết tật, CRPD đã có quy định cụ thể về các nguyên tắc chung về quyền của nhóm xã hội này (Điều 3), bao gồm:

 a. Tôn trọng nhân phẩm vốn có, quyền tự chủ của cá nhân, trong đó có tự do lựa chọn, và tôn trọng sự độc lập của cá nhân; b. Không phân biệt đối xử; c. Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội; d. Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng; e. Bình đẳng về cơ hội; f. Dễ tiếp cận; g. Bình đẳng giữa nam và nữ; h. Tôn trọng khả năng phát triển của trẻ em khuyết tật và tôn trọng quyền của trẻ em khuyết tật được giữ gìn bản sắc của mình.

 \* Một số quyền của người khuyết tật trong CRPD

 Quyền dân sự, chính trị:

 *Quyền sống:*

 Đây được coi là quyền tối cao, không được phép tùy tiện vi phạm, thậm chí trong cả tình trạng khẩn cấp đe dọa đến vận mệnh quốc gia. Quyền này được quy định tại Điều 3 Tuyên ngôn quốc tế Nhân quyền (UDHR), và Điều 6 Công ước dân sự chính trị (ICCPR). Quyền sống cũng được đề cập trong các Điều 10, 11 của CRPD. Điều 10 CRPD quy định: “*Các quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng, mọi người có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác*”.

 *Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng:*

 Đây là một trong những quyền dân sự chính trị quan trọng của con người nói chung và của người khuyết tật nói riêng. Điều 7 ICCPR khẳng định “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào…*”; Điều 14 ICCPR cũng nêu rõ: “*Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán*”. Quyền này cũng được ghi nhận tại Điều 12, 13 CRPD.

 *Quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống:*

 Quyền này có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển cá nhân, đồng thời là tiền đề cho phát triển xã hội. Đây là quyền dân sự cơ bản, áp dụng chung cho tất cả mọi người, trong đó có người khuyết tật. Quyền này được quy định tại Điều 18 CRPD, trong đó nhấn mạnh không ai có thể bị tước bỏ các quyền này chỉ vì lý do họ bị khuyết tật, cụ thể trong các vấn đề như cấp, sở hữu, sử dụng các giấy tờ tùy thân, hộ chiếu, xuất nhập cảnh hay việc đăng ký khai sinh,…

 Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa:

 *Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội*:

  Điều 28 CRPD quy định người khuyết tật cũng được hưởng các quyền này mà không bị phân biệt đối xử vì lí do khuyết tật. Không chỉ vậy, các quốc gia thành viên CRPD phải thực thi những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ xã hội hỗ trợ cho họ, bao gồm các chương trình bảo trợ xã hội và giảm nghèo, các chương trình công cộng về nhà ở, hưu trí, phúc lợi xã hội.

 *Quyền được giáo dục:*

  Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với người khuyết tật, CRPD đã yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo cơ hội học tập bình đẳng cho người khuyết tật ở mọi cấp và hình thức giáo dục cũng như phải trợ giúp để người khuyết tật có những phương tiện, cơ sở vật chất, công nghệ và phương pháp giáo dục thích hợp. Điều này có nghĩa là, không được tách người khuyết tật ra khỏi hệ thống giáo dục chung của quốc gia, cũng như không được tước bỏ quyền được giáo dục tiểu học miễn phí của trẻ em khuyết tật.

 *Quyền được chăm sóc sức khỏe:*

 Điều 25 CRPD khẳng định “*các quốc gia thành viên của công ước này thừa nhận người khuyết tật có quyền thụ hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe cao nhất có thể mà không có sự phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Các quốc gia thành viên của công ước này cam kết thực hiện các biện pháp phù hợp để đảm bảo người khuyết tật có thể tiếp cận được các dịch vụ y tế mang tính nhạy cảm giới, bao gồm phục hồi chức năng có liên quan đến vấn đề y tế…”.*

 *Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng:*

  Đây là quyền đặc thù của người khuyết tật, nhằm tạo điều kiện cho người khuyết tật có thể đạt được sự độc lập ở mức độ tối đa năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần, thể chất và có thể hòa nhập một cách trọn vẹn ở mọi khía cạnh của cuộc sống.

 *Quyền về lao động và việc làm:*

 Điều 27 CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên phải cấm sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở khuyết tật trong việc tuyển dụng, thuê và nhận vào làm việc, duy trì việc làm, thăng tiến, đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp, điều kiện làm việc, an toàn và vệ sinh lao động, tham gia công đoàn…

 **3.6. Chương trình hành động về dân số và phát triển (Cairo 1994)**

 Hội nghị quốc tế về Dân số và phát triển (ICPD) tại Cairo năm 1994 là điểm mốc đánh dấu bước ngoặt trong tư duy và xây dựng chính sách thuộc lĩnh vực dân số và kế hoạch hoá gia đình (DS-KHHGĐ) của các nước trên thế giới. Tại hội nghị 179 nước nhất trí rằng dân số và phát triển có mối quan hệ chặt chẽ, việc tăng quyền năng cho phụ nữ và đáp ứng các nhu cầu của người dân về giáo dục và y tế, kể cả SKSS là cần thiết đối với sự tiến bộ và sự phát triển của từng cá nhân.

Hội nghị đã thông qua Chương trình hành động, tập trung vào các nhu cầu và quyền của các cá nhân hơn là đạt các chỉ tiêu dân số. Chương trình hành động ICPD củng cố xu hướng chuyển đổi các chương trình dân số từ chỗ dựa vào các chỉ tiêu nhân khẩu học và dịch vụ KHHGĐ bắt buộc sang cách tiếp cận tự nguyện dựa trên quyền và bình đẳng giới. Chất lượng chăm sóc có thể giúp đạt kết quả tốt hơn cách tiếp cận cũ vốn dựa trên các chỉ tiêu giảm sinh và nhân khẩu học được định ra một cách quan liêu, hình thức. Các chương trình từ chỗ chỉ tập trung vào quy mô dân số đã chuyển sang chương trình gắn dân số với phát triển. Sự chuyển đổi các chính sách DS-KHHGĐ từ cưỡng ép sang tự nguyện xuất phát từ nhận thức tự do lựa chọn của người dân. Chương trình chính thức đưa KHHGĐ chỉ là một trong những nội dung của sức khoẻ sinh sản. Mục tiêu đặt ra là phổ cập tiếp cận các dịch vụ SKSS cơ bản vào năm 2015 và đưa ra các biện pháp cụ thể tăng cường phát triển con người với quan tâm đặc biệt tới phụ nữ.

 Tại hội nghị ICPD 1994, quyền sinh sản được định nghĩa lần đầu tiên. Theo đó “*Quyền sinh sản bao gồm những quyền nhất định của con người đã được thừa nhận trong luật pháp đa quốc gia, trong các tài liệu quốc tế về quyền con người và các thoả ước khác. Những quyền này dựa vào sự thừa nhận quyền cơ bản của mọi cặp vợ chồng và các cá nhân trong việc quyết định một cách tự do và có trách nhiệm đối với số con, khoảng cách giữa các lần sinh và thời gian có con; họ có quyền được cung cấp thông tin và phương tiện để làm những điều đó, cũng như có quyền đạt đến tiêu chuẩn cao nhất về sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản; khái niệm này cũng bao gồm cả quyền ra các quyết định liên quan đến sinh sản một cách tự do, không bị phân biệt đối xử, không bị ngược đãi và bạo lực, như đã đề cập trong các tuyên bố về nhân quyền. Khi thực hiện quyền này, các cặp vợ chồng nên tính đến những nhu cầu cho cuộc sống và tương lại của con cái họ, cũng như trách nhiệm của họ đối với cộng đồng*”.

 Việc khuyến khích người dân thực hiện một cách có trách nhiệm những quyền sinh sản nói trên được coi là nền tảng cơ bản của các chính sách và chương trình dân số, sức khẻ sinh sản, bao gồm cả kế hoạch hoá gia đình. Cách tiếp cận mới hướng tới chất lượng nguồn nhân lực tạo sự bền vững, tự giác, tự quyết định vấn đề KHHGĐ, quyền sinh sản được đảm bảo tối đa và thể chế hoá bằng chính sách và pháp luật. Từ góc độ quyền con người, chương trình ICPD đòi hỏi các quốc gia thực hiện ban hành các điều luật bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em gái, tạo quyền năng cho phụ nữ và các em gái về kinh tế-xã hội, chấm dứt bạo lực giới. Chương trình khuyến cáo việc bảo đảm tiếp cận phổ biến các dịch vụ SKSS, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, bao gồm cả thông tin về SKSS và KHHGĐ, các phương tiên tránh thai, chăm sóc sinh đẻ có chuyên môn và dịch vụ nạo phá thai an toàn ở những quốc gia cho phép và phòng ngừa các viêm nhiệm qua đường sinh sản kể cả HIV.

 Thúc đẩy bình đẳng giới, xoá bỏ bạo lực chống lại phụ nữ và bảo đảm phụ nữ có khả năng kiểm soát mức sinh của họ được công nhận là nền tảng của các chính sách dân số và phát triển sau Hội nghị ICPD. Tuy một số nước đã đạt được những tiến bộ đáng kể về tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại và chăm sóc sức khoẻ sinh sản, song còn một số quốc gia khác chưa tạo nên hoặc có được sự chuyển biến. Các biến đổi dân số như già hoá dân số, tỷ lệ thất nghiệp cao trong thanh niên, di cư và đô thị hoá nhanh đã và đang tác động đến phát triển bền vững ở tất cả các nước. Tiến trình thực hiện chương trình ICPD không nhất quán giữa các nước và các khu vực, nhiều nhu cầu về dịch vụ và thông tin sức khoẻ sinh sản và sức khoẻ tình dục, kể cả KHHGĐ không được đáp ứng.

 Những vấn đề dân số và chương trình hành động ICPD:

 1. Mức sinh: Chương trình hành động ICPD chỉ rõ nghèo đói, suy dinh dưỡng, mù chữ, địa vị thấp của phụ nữ, tiếp cận hạn chế với các dịch vụ y tế và xã hội, bao gồm cả SKSS/KHHGĐ đều làm gia tăng mức sinh. Ngược lại, việc giảm thấp tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết mẹ đều dẫn đến suy giảm mức sinh.

 2. Kế hoạch hoá gia đình: được đề cập đầy đủ theo nguyên tắc phụ nữ có quyền quyết định mức sinh của mình. Sự tự nguyện trong kiểm soát sinh và sử dụng BPTT thích hợp là nguyên tắc rất quan trọng. Chương trình hành động xem KHHGĐ chỉ là một trong nhiều nội dung của SKSS. Chương trình KHHGĐ đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giảm sinh ở các quốc gia đang phát triển. Quyền sinh sản gắn với chăm sóc SKSS, thực hiện trên cơ sở KHHGĐ tự nguyện, không bị ép buộc, được tiếp cận các biện pháp an toàn, có chất lượng và chi phí thấp (hoặc miễn phí) phù hợp với từng độ tuổi và nhóm văn hoá, phù hợp với từng giai đoạn của vòng đời va chu kỳ sinh sản.

 3. Dư lợi dân số và cơ cấu dân số vàng: chương trình hành động yêu cầu việc đáp ứng đầy đủ nhu cầu của dân số trẻ, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện cho thế hệ trẻ đóng góp vào sự phát triển bền vững.

 4. Tỷ số giới tính và lựa chọn giới tính khi sinh: chương trình hành động khuyến cáo việc nghiêm cấm sử dụng nạo phá thai như một biện pháp kiểm soát dân số và hạn chế sinh. Chương trình hành động khuyến cáo ở những quốc gia cho phép nạo phá thai cần đảm bảo cho phụ nữ tiếp cận dịch vụ nạo phá thai an toàn.

 5. Giá hoá dân số: được đề cập đầy đủ, chương trình hành động chỉ rõ rằng các tác động kinh tế xã hội của quá trình giá hoá dân số sẽ vừa là cơ hội, vừa là thách thức ở nhiều quốc gia.

 6. Chất lượng nguồn nhân lực: không được đề cập, tuy có một số nội dung hướng vào hoạt động cụ thể tăng cường chất lượng sức khoẻ sinh sản nói chung.

 7. Di cư: được đề cập cụ thể, ở đây chỉ rõ mối liên hệ giữa phân bố dân cư, di dân và đô thị hoá ở các quốc gia; vấn đề di cư quốc tế cũng được đi sâu xem xét với nhiều loại hình di cư khác nhau. Tuy nhiên di cư cần được xem xét trong chính sách dân số và phát triển. Cần giảm nhẹ động lực di dân ra thành phố.

 8. Lồng ghép các biến dân số trong xây dựng kế hoạch phát triển: được đề cập đầy đủ, chương trình hành động khuyến cáo lồng ghép các biến dân số, môi trường và giảm nghèo trong chiến lược ở các cấp, các chiến lược phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Biến dân số cần được xem xét trong toàn bộ quá trình hình thành, thực hiện, giám sát và đánh giá các chính sách phát triển bền vững.

 **3.7. Tuyên bố Bắc Kinh tại Hội nghị thế giới về phụ nữ năm 1995**

 Tại Hội nghị thế giới lần thứ tư về phụ nữ năm 1995, lý tưởng về bình đẳng và tôn trọng phẩm giá con người trong tiến bộ xã hội một lần nữa được thể hiện mạnh mẽ trong Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, một trong những văn kiện toàn diện nhất của thế giới về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Việc nỗ lực thực hiện những nội dung quan trọng đề ra trong Văn kiện này đã góp phần thúc đẩy việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm trao quyền và cơ hội bình đẳng của phụ nữ vào các vị trí ra quyết định; gắn kết chặt chẽ các cơ chế thực hiện ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu, từng bước đưa thế giới đến gần hơn lý tưởng về một xã hội công bằng, tiến bộ và không còn các rào cản về giới.

 Tại Hội nghị, các quốc gia tái khẳng định cam kết quyền bình đẳng và phẩm giá con người vốn có của phụ nữ và nam giới cũng như các mục đích và nguyên tắc khác được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và các công cụ nhân quyền quốc tế khác, đặc biệt là Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và Công ước về quyền trẻ em, cũng như Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và Tuyên bố về quyền được phát triển. Việc trao quyền và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm quyền tự do tư tưởng, lương tâm, tôn giáo và tín ngưỡng, do đó góp phần vào các nhu cầu đạo đức, đạo đức, tinh thần và trí tuệ của phụ nữ và nam giới, cá nhân hoặc trong cộng đồng với những người khác và do đó đảm bảo họ khả năng nhận ra tiềm năng đầy đủ của họ trong xã hội và định hình cuộc sống của họ phù hợp với nguyện vọng của chính họ.

 Đảm bảo phụ nữ và trẻ em gái được hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người và các quyền tự do cơ bản và có hành động hiệu quả đối với các hành vi vi phạm các quyền và tự do này; thực hiện mọi biện pháp cần thiết để xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái và xóa bỏ mọi trở ngại đối với bình đẳng giới, vì sự tiến bộ và nâng cao vị thế của phụ nữ; ngăn chặn và xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng và đối xử bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong giáo dục và chăm sóc sức khỏe và nâng cao sức khỏe tình dục và sinh sản cũng như giáo dục của phụ nữ; thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái…

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ Tư pháp;- Văn phòng Chính phủ;- Các Thứ trưởng;- Lưu: VT, CDS, (03b). | **BỘ TRƯỞNG****Đào Hồng Lan** |

1. Một trong những quy định liên quan trực tiếp đến quyền con người là quyền sinh sản, quyền được lựa chọn nơi cư trú được quy định tại Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với Hiến pháp năm 2013. [↑](#footnote-ref-1)
2. Mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. [↑](#footnote-ref-2)
3. Chương trình PCTH thuốc lá quốc gia (Vinacosh), Hỏi và Đáp về phòng chống tác hại của thuốc lá tại Việt Nam, 47 trang [↑](#footnote-ref-3)